

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1098 /2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/07/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,200	4.94%
2	CTG	900	1.71%
3	DCM	100	0.15%
4	DGC	200	0.86%
5	DIG	500	0.40%
6	DPM	200	0.32%
7	EIB	1,700	1.78%
8	FPT	1,400	7.48%
9	FRT	100	0.64%
10	GEX	700	1.26%
11	GMD	400	0.97%
12	HCM	400	0.43%
13	HDB	2,900	2.98%
14	HPG	4,700	5.19%
15	HSG	500	0.38%
16	IDC	200	0.39%
17	KBC	600	0.72%
18	KDH	600	0.79%
19	LPB	3,100	4.43%
20	MBB	3,700	4.18%
21	MSB	2,600	1.45%



22	MSN	800	2.54%
23	MWG	1,200	3.55%
24	NLG	300	0.50%
25	PDR	500	0.42%
26	PLX	100	0.16%
27	PNJ	300	1.12%
28	POW	600	0.35%
29	PVD	300	0.26%
30	PVS	200	0.28%
31	SAB	100	0.20%
32	SHB	3,800	2.29%
33	SHS	900	0.62%
34	SSB	2,000	1.64%
35	SSI	1,500	2.01%
36	STB	2,100	4.25%
37	TCB	5,100	7.61%
38	TPB	1,400	0.88%
39	VCB	1,000	2.61%
40	VCG	400	0.39%
41	VCI	400	0.71%
42	VHM	1,100	4.10%
43	VIB	2,300	1.88%
44	VIC	1,200	5.96%
45	VJC	300	1.22%
46	VND	1,200	0.94%
47	VNM	900	2.29%
48	VPB	4,400	3.88%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	1.22%
I	Chứng khoán/Stock	2,258,115,000	95.53%
II	Tiền/Cash(VND)	105,668,979	4.47%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,363,783,979	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,258,115,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,363,783,979
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	105,668,979

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	31,600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	41,700	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	18,500	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	61,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	22,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	26,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	35,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	19,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit



Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/07/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 16/07/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	1.00	0.00	1.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,600,000.00	5,700,000.00	-100,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22,120.00	21,920.00	200.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	134,735,686,834.00	133,298,552,798.00	1,437,134,036.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,363,783,979.00	2,338,571,101.00	25,212,878.00
của 1 CCQ/ per Share	23,637.83	23,385.71	252.12
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,678.87	2,656.23	22.64

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/07/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/07/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC